

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

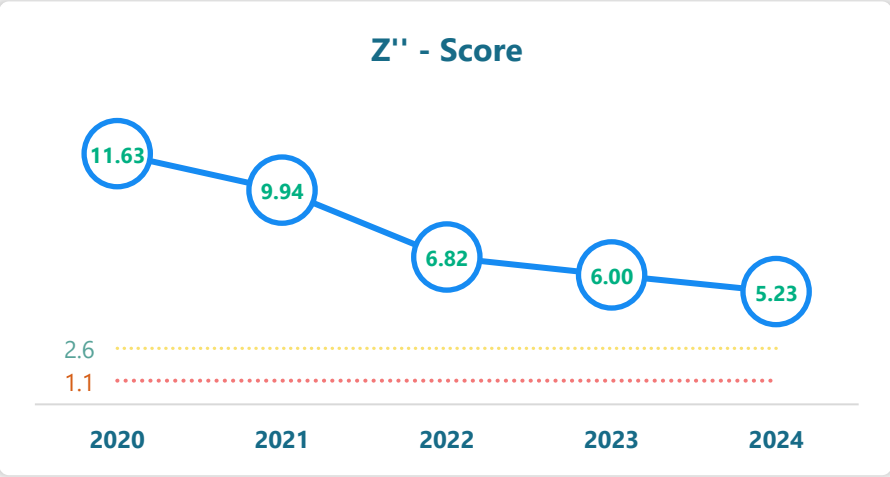
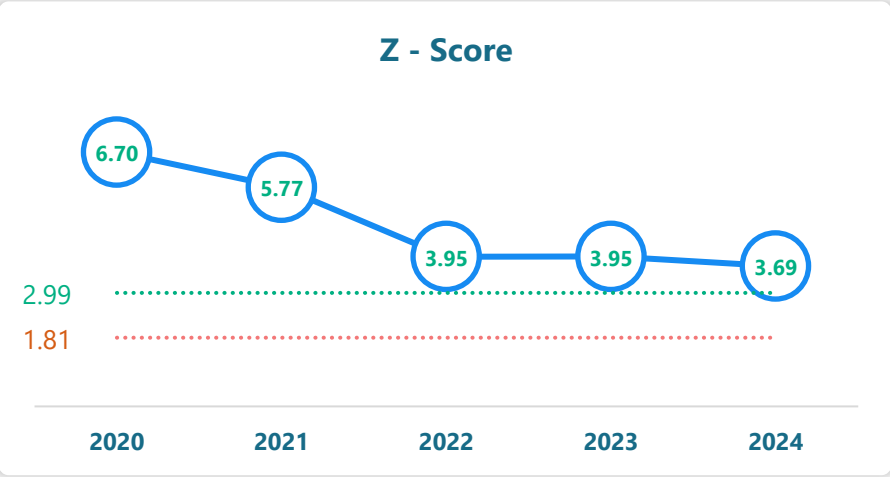
Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày	52,000 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	8.3%	18.5%	19.0%

Hệ số nguy cơ phá sản	3.69
Z - score (sản xuất)	(Ca)
2024	An toàn

Hệ số nguy cơ phá sản	5.23
Z'' - score (phi sản xuất)	(Ca)
2024	An toàn

DT thuần	2024	YoY
3,692	▲ 721	▲ 24.3%
tỷ VNĐ		



LN sau thuế	2024	YoY
150	▲ 10.0	▲ 7.0%
tỷ VNĐ		

ROE	2024	+/- YoY
16.8%	▲ 0.5%	

ROA	2024	+/- YoY
8.5%	▼ 1.0%	

Xét với doanh nghiệp sản xuất: **Z-Score** của **CLC** năm **2024** đạt **3.69**, **thấp hơn** so với năm 2023 (3.95). **Z-Score > 2.99**, cho thấy Doanh nghiệp nằm trong vùng an toàn, chưa có nguy cơ phá sản.

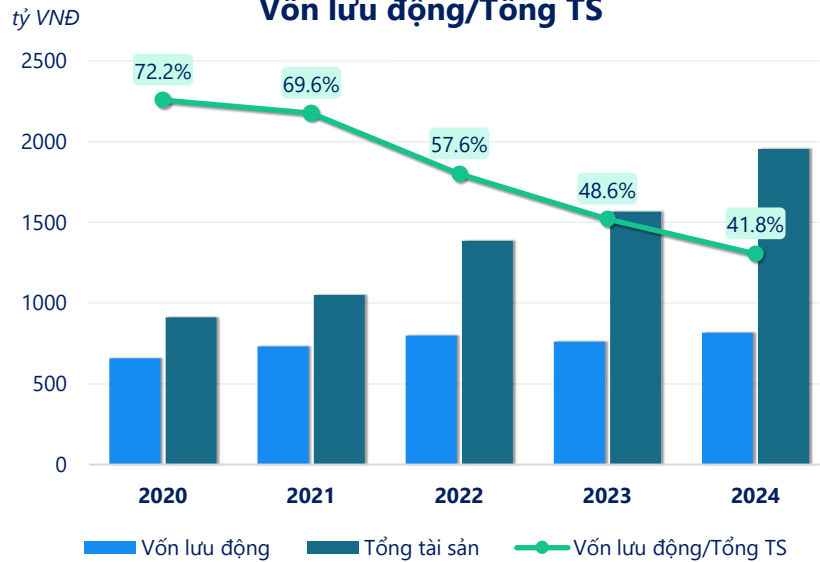
Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: Với **Z''-Score** là **5.23 > 2.6**, cho thấy **CLC** đang trong tình trạng tài chính rất tốt và có khả năng cao để duy trì hoạt động kinh doanh một cách ổn định và hiệu quả trong tương lai.

Kết quả kinh doanh **CLC** năm **2024**, doanh thu thuần **tăng mạnh 24.3%** đạt **3,692** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế đạt 150.2 tỷ đồng **tăng 7.03%**.

Hoạt động kinh doanh của công ty có sự tăng trưởng doanh thu và lợi nhuận, cùng với **ROE** khá tốt là **16.8%** cho thấy công ty đang phát triển và có hiệu quả hoạt động ổn định.

CTCP Cát Lợi (HSX: CLC)

Vốn lưu động/Tổng TS

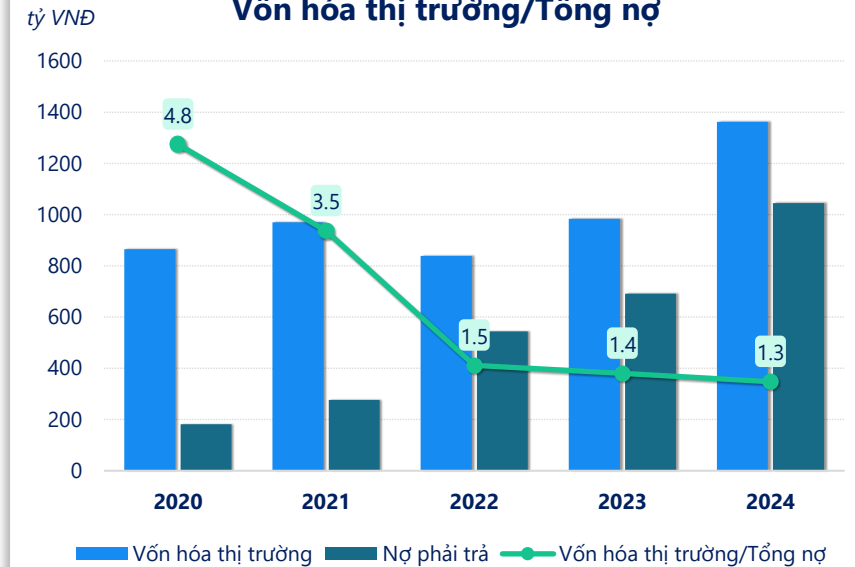


Vốn lưu động > 0 và **tăng** so với năm trước cho thấy công ty có khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn khá tốt. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

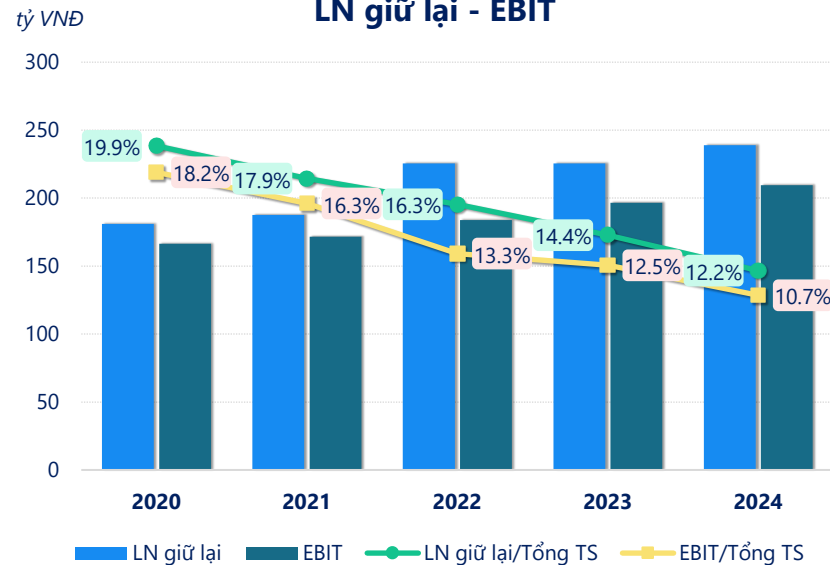
Tỷ lệ **vốn hóa thị trường so với tổng nợ** bằng **1.30**, cho thấy công ty đang tạo ra giá trị cho cổ đông vượt qua giá trị nợ phải trả. Tuy nhiên tỷ lệ này giảm so với năm trước có thể do áp lực trả nợ tăng hoặc giá trị thị trường giảm sút.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.

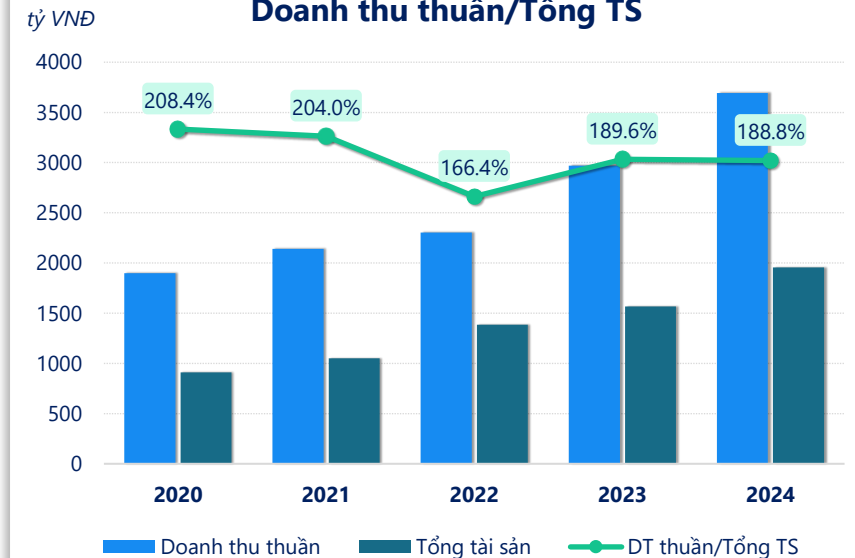
Vốn hóa thị trường/Tổng nợ



LN giữ lại - EBIT



Doanh thu thuần/Tổng TS



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	1,955	1,567	24.8%
Tài sản ngắn hạn	1,841	1,453	26.7%
Tiền và tương đương tiền	32.0	27.7	15.7%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	346	313	10.4%
Hàng tồn kho	1,392	1,095	27.1%
Tài sản ngắn hạn khác	71.7	17.0	321%
Tài sản dài hạn	114	114	0.0%
Phải thu dài hạn	0	1.51	-100%
Tài sản cố định	110	24.9	344%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0.11	87.5	-99.9%
Đầu tư tài chính dài hạn	3.23	0	
Tài sản dài hạn khác	0.16	0.08	92.7%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	1,045	691	51.3%
Nợ ngắn hạn	1,025	691	48.4%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	645	310	108%
Phải trả người bán ngắn hạn	323	324	-0.2%
Nợ dài hạn	20.8	0.51	4006%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	910	876	3.9%
Vốn chủ sở hữu	910	876	3.9%
Vốn điều lệ	262	262	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	1,900	2,142	2,305	2,971	3,692
Giá vốn hàng bán	1,628	1,857	1,990	2,639	3,285
Lợi nhuận gộp	272	285	315	332	407
Doanh thu HĐTC	4.16	7.18	8.61	10.1	11.7
Chi phí TC	29.1	20.2	39.1	53.8	71.0
Chi phí lãi vay	4.88	1.89	7.85	20.5	19.1
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	24.5	27.1	31.7	34.0	45.2
Chi phí QLDN	61.2	76.1	78.1	78.4	113
LN thuần từ HĐKD	161	169	175	176	189
Lợi nhuận khác	0.43	0.76	1.24	0.53	0.80
LN trước thuế	161	170	176	176	190
Lợi nhuận sau thuế	129	135	140	140	150
LNST của CĐ cty mẹ	129	135	140	140	150

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	228	-14.3	-94.7	100	-131
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	0.00	10.1	-39.9	-41.4	-94.5
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-212	10.3	96.7	-55.3	230
Tiền đầu kỳ	40.6	55.8	62.0	24.0	27.7
Lưu chuyển tiền thuần	15.2	6.15	-38.0	3.67	4.35
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.00	0.01	0.00	0.00
Tiền cuối kỳ	55.8	62.0	24.0	27.7	32.0